

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011



- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01a - DN

Mẫu số B 02a - DN

Mẫu số B 03a - DN

Mẫu số B 09 - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chưởng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 19 tháng 07 năm 2011.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (**FIMEX VN**)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (079) 3822201**Fax :** (079) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010.**Vốn điều lệ :** 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỉ đồng).**FIMEX VN** báo cáo tóm lược Quý II năm 2011 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I/2011	Quý II/2011	So sánh (%)	6 tháng đầu năm		So sánh (%)
					2010	2011	
Nguyên liệu mua	Tấn	1,122.92	2,246.47		2,789.28	3,369.39	
- Tôm nguyên liệu		562.29	1,902.93	338.43	2,124.08	2,465.22	116.06
- Nông sản		560.63	343.54	61.28	665.20	904.17	135.92
Thành phẩm chế biến	Tấn	1,251.94	1,972.70		2,588.99	3,224.64	
- Tôm đông		1,032.06	1,775.57	172.04	2,087.18	2,807.63	134.52
- Nông sản		219.88	197.13	89.65	501.81	417.01	83.10
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	206.96	209.71	101.33	81.12	416.67	513.6
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1,379.74	1,726.81		2,518.21	3,106.55	
- Tôm đông		1,242.95	1,543.30	124.16	2,013.52	2,786.25	138.38
- Nông sản		136.79	183.51	134.15	504.69	320.30	63.46
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	14.07	18.52	131.63	19.12	32.59	170.45
	Tr.đ	299,077	387,776	129.66	387,854	686,853	177.09
Nộp ngân sách	Tr.đ	2,173.34	547.45	25.19	2,345.37	2,720.79	116.01
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	4,091.57	1,004.16	24.54	145.41	5,095.73	3,504.39
Tỷ suất LN/ DT	%	1.37	0.26	18.98	0.04	0.74	1,850.00
Tỷ suất LN/ VCSH	%	2.66	0.67	25.19	0.10	3.42	3,420.00
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.74	0.91	122.97	1.06	1.62	152.83

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ QUỐC LỰC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468,198,509,113	379,761,514,665
				-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		142,388,644,208	40,590,243,550
1. Tiền	111	03	142,388,644,208	40,590,243,550
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,427,987,788	90,080,338,572
1. Phải thu khách hàng	131		109,090,154,188	72,815,542,274
2. Trả trước cho người bán	132		18,317,085,566	25,798,881,006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(83,820,000)	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	04	4,257,975,975	4,619,323,233
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(13,153,407,941)	(13,153,407,941)
IV. Hàng tồn kho	140		197,291,826,965	243,228,288,014
1. Hàng tồn kho	141	05	197,291,826,965	243,228,288,014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,090,050,152	5,862,644,529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113,048,953	201,702,288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,373,492,802	5,029,599,280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	603,508,397	631,342,961



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134,157,900,342	122,211,730,812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		107,734,955,956	93,976,925,632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	75,170,477,131	70,133,471,941
- Nguyên giá	222		244,914,748,970	233,138,819,815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169,744,271,839)	(163,005,347,874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,814,456,231	2,861,527,953
- Nguyên giá	228		3,228,583,100	3,228,583,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(414,126,869)	(367,055,147)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	29,750,022,594	20,981,925,738
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,880,000,000	14,880,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	24,800,000,000	24,800,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,920,000,000)	(9,920,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,542,944,386	13,354,805,180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11,542,944,386	13,354,805,180
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		602,356,409,455	501,973,245,477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		453,144,417,859	335,788,079,696
I. Nợ ngắn hạn	310		452,614,417,859	335,258,079,696
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	414,685,805,000	305,850,448,000
2. Phải trả người bán	312		21,155,377,831	10,782,360,412
3. Người mua trả tiền trước	313		703,323,750	455,770,200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	103,905,960	959,918,015
5. Phải trả người lao động	315		12,809,967,797	11,887,368,190
6. Chi phí phải trả	316	13		2,850,178,937
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	2,466,772,504	2,349,280,702
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		689,265,017	122,755,240
II. Nợ dài hạn	330		530,000,000	530,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	530,000,000	530,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149,211,991,596	166,185,165,781
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	149,211,991,596	166,185,165,781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,265,680,227	34,265,680,227
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(10,527,920,370)	(10,603,009,370)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29,678,453,307	26,999,023,239
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	7,764,725,010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,795,778,432	27,758,746,675
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		602,356,409,455	501,973,245,477

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		55,108.76	466,363.72
- EUR		287.27	292.45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2011

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5	6	7	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	387,776,400,367	210,135,830,012	686,853,999,495	387,854,225,308	
2.	Các khoản giảm trừ	02	16	-	-	-	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	387,776,400,367	210,135,830,012	686,853,999,495	387,854,225,308	
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	367,240,164,631	200,535,933,645	657,053,990,929	367,092,016,648	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,536,235,736	9,599,896,367	29,800,008,566	20,762,208,660	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	6,653,960,257	319,719,655	25,320,670,505	8,450,549,472	
7.	Chi phí tài chính	22	20	8,143,605,624	2,514,195,508	17,193,462,949	10,221,293,458	
Trong đó: chi phí lãi vay				7,304,532,681	2,060,411,855	15,901,543,641	9,412,217,035	
8.	Chi phí bán hàng	24		13,742,604,136	6,698,642,532	24,766,636,099	12,858,987,254	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,301,321,690	3,582,263,805	8,109,074,791	7,021,934,893	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,002,664,543	(2,875,485,823)	5,051,505,232	(889,457,473)	
11.	Thu nhập khác	31		1,500,419	658,976,436	44,231,055	1,137,265,436	
12.	Chi phí khác	32		-	102,397,701	-	102,397,701	
13.	Lợi nhuận khác	40		1,500,419	556,578,735	44,231,055	1,034,867,735	

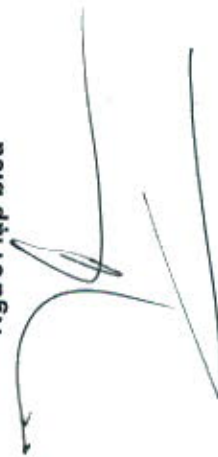
STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,004,164,962	(2,318,907,088)	5,095,736,287	145,410,262
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	8,466,616		52,354,855	38,243,740
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		995,698,346	(2,318,907,088)	5,043,381,432	107,166,522
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	138		698	15

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		5,095,736,287	145,410,262
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	7,130,598,209	6,918,837,684
2. Các khoản dự phòng	3		
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	272,414,720	(18,830,007)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(9,670,805,514)	(1,014,507,244)
5. Chi phí lãi vay	6	15,901,543,641	9,412,217,035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	18,729,487,343	15,443,127,730
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(32,627,085,716)	(9,768,579,417)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45,936,461,049	14,912,175,890
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7,772,881,840	(1,391,267,408)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,900,514,129	1,335,782,947
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15,901,543,641)	(9,412,217,035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(240,421,797)	(156,848,628)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	165,591,964	84,964,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5,033,775,840)	(3,971,988,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,702,109,331	7,075,149,359
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,033,183,305)	(4,487,372,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40,909,091	1,113,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,670,805,514	1,014,507,244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,321,468,700)	(2,359,501,120)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,086,604,043,632	515,771,000,275
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(986,849,501,509)	(783,275,306,145)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,612,049,000)	(8,637,240,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	83,142,493,123	(276,141,545,870)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	101,523,133,754	(271,425,897,631)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40,590,243,550	282,929,316,898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	275,266,904	27,191,505
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	142,388,644,208	11,530,610,772

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



HỒ QUỐC LỰC

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2010 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối quý khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối quý được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-12 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-07 năm
- Phương tiện vận tải : 06-08 năm
- Thiết bị văn phòng : 04-07 năm
- Các tài sản khác : 04-07 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	367,148,725	914,591,264
- VND	293,678,365	725,661,320
- Ngoại tệ (tại ngày 30/06/2011 : 3.575,20 USD)	73,470,360	188,929,944
Tiền gửi ngân hàng	142,021,495,483	39,675,652,286
- Tiền gửi VND	140,953,981,364	31,021,964,723
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	622,903,899	13,721,806,742
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	52,478,926	5,394,534
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	74,703,101	161,092,472
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	12,804,043	8,144,632
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Sóc Trăng	100,808,789	51,573,445
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	50,032,129,896	17,038,026,175
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)	8,408,092	8,281,690
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thương Hải (TP.HCM)	7,441,599	7,441,599
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng	1,007,152	
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN ST (MHB)	50,007,083,745	15,002,913
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	40,028,929,325	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	2,030,045	1,190,098
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	3,252,752	4,010,423
- Tiền gửi USD	1,059,014,661	8,645,724,149
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	33,171,399	72,102,522
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	9,087,210	18,641,583
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thương Hải (TP HCM)	4,325,159	3,984,618
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN ST (Sacombank)	17,443,457	33,026,306
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	6,615,456	6,599,506
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	927,240,866	8,491,309,645
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)	530,807	489,014
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	10,282,193	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	2,528,267	
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	47,789,847	19,570,955
- Tiền gửi EUR	8,499,458	7,963,414
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	8,300,633	7,788,052
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	184,919	170,188
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	7,988	
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	296	
+ Ngân hàng UOB	5,622	5,174
Tổng cộng	142,388,644,208	40,590,243,550

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Số cuối quý Số đầu năm
VND VND

Phải thu người lao động

Phải thu khác

4,257,975,975

4,619,323,233

Tổng cộng

4,257,975,975

4,619,323,233

5. HÀNG TỒN KHO

Số cuối quý Số đầu năm
VND VND

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

21,856,895,268

7,691,519,349

8,969,618,652

8,375,888,680

166,465,313,045

227,160,879,985

Tổng cộng

197,291,826,965

243,228,288,014

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số cuối quý Số đầu năm
VND VND

Tạm ứng

Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

602,508,397

602,588,961

1,000,000

28,754,000

Tổng cộng

603,508,397

631,342,961

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND									
Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng			
I. Nguyên giá									
1. Số dư đầu năm	62,216,763,201	148,554,442,217	12,346,758,382	4,586,513,732	5,434,342,283	233,138,819,815			
2. Số tăng trong kỳ	920,031,818	10,449,389,089	502,780,460	232,981,938	-	12,105,183,305			
<i>Bao gồm:</i>									
- Mua sắm mới		10,449,389,089	502,780,460	232,981,938		11,185,151,487			
- Xây dựng mới	920,031,818			-		920,031,818			
- Tăng khác				-		-			
3. Số giảm trong kỳ		12,000,000	317,254,150	-	-	329,254,150			
4. Số dư cuối kỳ	63,136,795,019	158,991,831,306	12,532,284,692	4,819,495,670	5,434,342,283	244,914,748,970			

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	41,092,741,442	103,806,953,017	8,909,989,798	3,847,540,509	5,348,123,108	163,005,347,874			
2. Khấu hao trong kỳ	2,038,400,703	4,493,617,917	443,216,625	100,135,602	8,155,640	7,083,526,487			
3. Giảm trong kỳ		12,000,000	317,254,150	15,348,372		344,602,522			
<i>Gồm:</i>									
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-			
- Thanh lý, nhượng bán		12,000,000	317,254,150			329,254,150			
- Giảm khác				15,348,372		15,348,372			
4. Số dư cuối kỳ	43,131,142,145	108,288,570,934	9,035,952,273	3,932,327,739	5,356,278,748	169,744,271,839			

III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH

1. Tại ngày đầu năm	21,124,021,759	44,747,489,200	3,436,768,584	738,973,223	86,219,175	70,133,471,941			
2. Tại ngày cuối kỳ	20,005,652,874	50,703,260,372	3,496,332,419	887,167,931	78,063,535	75,170,477,131			

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3,004,785,900	152,500,000	71,297,200	3,228,583,100
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,004,785,900	152,500,000	71,297,200	3,228,583,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	238,591,097	80,873,559	47,590,491	367,055,147
2. Số tăng trong kỳ	30,371,760	12,593,736	4,106,226	47,071,722
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	268,962,857	93,467,295	51,696,717	414,126,869
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2,766,194,803	71,626,441	23,706,709	2,861,527,953
2. Tại ngày cuối kỳ	2,735,823,043	59,032,705	19,600,483	2,814,456,231

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANGSố cuối quý
VNDSố đầu năm
VND**Xây dựng cơ bản dở dang**

- Nhà máy chế biến cá cùm CN Cái Côn	15,667,000,000	15,667,000,000
- Máy đá vẩy xương 1		555,326,743
- Máy nén trục vít xương 1 & xương 4		889,985,942
- Hệ thống điện, nước, ĐHKK xương 1 mở rộng	35,816,472	
- Lắp kho lạnh 4.000 tấn (Khu công nghiệp An Nghiệp)	14,047,206,122	3,869,613,053
Tổng cộng	29,750,022,594	20,981,925,738

09. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công trái giáo dục		
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	400,000,000	400,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	14,400,000,000	14,400,000,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(9,920,000,000)	(9,920,000,000)
Tổng cộng	14,880,000,000	14,880,000,000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại	5,429,841,490	6,706,907,788
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,012,287,703	1,203,630,543
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,100,815,193	5,444,266,849
Tổng cộng	11,542,944,386	13,354,805,180

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	221,000,000,000	287,600,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	50,000,000,000	28,300,000,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng		107,300,000,000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	50,000,000,000	54,000,000,000
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng	121,000,000,000	98,000,000,000
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng		
- Vay USD	193,685,805,000	18,250,448,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	8,836,500,000	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	84,144,030,000	
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng	50,974,275,000	
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	49,731,000,000	18,250,448,000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN ST (Sacombank)		
Tổng cộng	414,685,805,000	305,850,448,000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	8,466,616	196,533,558
Thuế thu nhập cá nhân	95,439,344	763,384,457
Tổng cộng	103,905,960	959,918,015

Ghi chú : (*) Công ty đang tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau :

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong 12 năm (2002-2013);
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm (2003-2005);
- Được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 07 năm (2006-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cước tàu chưa thanh toán	-	2,396,225,196
Chi phí phải trả khác	-	453,953,741
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Tổng cộng	-	2,850,178,937

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1,980,928,246	1,803,891,200
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Cổ tức phải trả	101,038,000	97,940,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	384,806,258	447,449,502
Tổng cộng	2,466,772,504	2,349,280,702

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	530,000,000	530,000,000
Tổng cộng	530,000,000	530,000,000

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	34,200,000,000	(10,835,225,761)	25,602,774,123	7,066,600,452	13,966,937,160	150,001,085,974
Tăng vốn trong năm trước		65,680,227		1,396,249,116	698,124,558		2,160,053,901
Lãi trong năm trước	-	-				26,794,300,675	26,794,300,675
Tăng khác	-	-					-
Giảm vốn trong năm trước	-		232,216,391				232,216,391
Lỗ trong năm trước	-	-	-				-
Giảm khác	-	-	-			(13,002,491,160)	(13,002,491,160)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	34,265,680,227	(10,603,009,370)	26,999,023,239	7,764,725,010	27,758,746,675	166,185,165,781
Tăng vốn trong kỳ		-	-	2,679,430,068	235,274,990		2,914,705,058
Lãi trong kỳ	-	-				5,043,381,432	5,043,381,432
Tăng khác	-	-					-
Giảm vốn trong kỳ	-		75,089,000				75,089,000
Lỗ trong kỳ	-	-	-				-
Giảm khác	-	-	-			(25,006,349,675)	(25,006,349,675)
Số dư cuối kỳ này	80,000,000,000	34,265,680,227	(10,527,920,370)	29,678,453,307	8,000,000,000	7,795,778,432	149,211,991,596

16. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND		Đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	13,800,000,000	17.25%	13,800,000,000	17.25%
Vốn góp của các đối tượng khác	66,200,000,000	82.75%	66,200,000,000	82.75%
Tổng cộng	80,000,000,000	100%	80,000,000,000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng

- Số lượng cổ phiếu quỹ 777,370 782,370

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,612,049,000	8,637,240,000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 23%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	777,370	782,370
- Cổ phiếu phổ thông	777,370	782,370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,222,630	7,217,630
- Cổ phiếu phổ thông	7,222,630	7,217,630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29,678,453,307	26,999,023,239
- Quỹ dự phòng tài chính	8,000,000,000	7,764,725,010
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu	
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	667,203,051,084	350,657,309,929
Doanh thu bán hàng nội địa	19,650,948,411	37,196,915,379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	686,853,999,495	387,854,225,308

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	667,203,051,084	350,657,309,929
Doanh thu bán hàng nội địa	19,650,948,411	37,196,915,379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	686,853,999,495	387,854,225,308

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	657,053,990,929	367,092,016,648
Tổng cộng	657,053,990,929	367,092,016,648

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,670,805,514	1,014,507,244
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15,649,864,991	7,417,212,221
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	18,830,007
Tổng cộng	25,320,670,505	8,450,549,472

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	15,901,543,641	9,412,217,035
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	1,291,919,308	809,076,423
Tổng cộng	17,193,462,949	10,221,293,458

6 tháng đầu

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	52,354,855	38,243,740
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	52,354,855	38,243,740

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,043,381,432	107,166,522
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	7,222,630	7,200,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	698	15

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542,093,060,276	315,013,820,130
Chi phí nhân công	52,638,388,528	27,561,675,520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,115,249,837	6,918,837,684
Chi phí mua ngoài	21,988,158,143	13,892,566,471
Chi phí khác bằng tiền	29,708,734,013	17,159,240,854
Tổng cộng	653,543,590,797	380,546,140,659

25. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	1,004,164,962	(2,318,907,088)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	1,004,164,962	(2,318,907,088)
+ Thuế TNDN phải nộp	764,360,443	
+ Thuế TNDN được miễn giảm	716,305,103	
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,043,381,432	

26. Những thông tin khác

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2011 so Quý 1/2011 giảm 75,4%, nguyên nhân do giá nguyên liệu tăng cao.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2011 tăng 142,94 % so cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do sản lượng và doanh số tăng.

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC

